

ベトナム語の形容詞

ベトナム語の基本形容詞

重い	nặng
軽い	nhẹ
正しい	chính xác
間違った	sai
難しい	khó
簡単な	dễ
少ない	ít
多い	nhều
新しい	mới
古い	cũ
遅い	chậm
速い	nhanh
貧しい	nghèo
豊富な	giàu



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

色のベトナム語名

白	màu trắng
黒	màu đen
灰色	màu xám
緑	màu xanh lá cây
青	màu xanh da trời

赤	màu đỏ
桃色	màu hồng
橙	màu cam
紫	màu tím
黄色	màu vàng
茶色	màu nâu



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

感情に関するベトナム単語

良い	tốt
悪い	xấu
弱い	yếu
強い	khỏe
嬉しい	hạnh phúc
悲しい	buồn
健康的な	khỏe mạnh
病気の	bệnh
腹ペコ	đói bụng
渴く	khát nước
寂しい	cô đơn
疲れた	mệt mỏi



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

スペースに関するベトナム単語

短い	ngắn
長い	dài
小さい	nhỏ
大きな	lớn
高い (物)	cao
低い	thấp
急な	dốc
平らな	bằng phẳng
浅い	shallow
深い	sâu
狭い	hẹp
幅広い	rộng

ベトナム語のその他の重要形容詞

安い	rẻ
高い (値段)	đắt
柔らかい	mềm
固い	cứng
空っぽ	trống rỗng

満タン	đầy
汚い	bẩn
きれい	sạch sẽ
甘い	ngọt
酸っぱい	chua
若い	trẻ
年寄り	già
寒い	lạnh
暖かい	ấm áp